TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2021

1. Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01-DN**
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số B02-DN**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03-DN**
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09-DN**
5. Giải trình lợi nhuận sau thuế Quí 1/2021	

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Ký ngày: 13/4/2021 15:22:32

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM
028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2021
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**207.290.882.924**	**186.736.294.009**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**51.246.801.869**	**19.157.309.802**
1. Tiền	111		20.152.116.937	7.157.309.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.094.684.932	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**46.002.150.000**	**44.002.150.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.000.000.000	44.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.255.740.452**	**36.704.829.546**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	41.974.319.542	35.756.791.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.829.500	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.170.591.410	948.038.257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**66.647.825.694**	**86.030.188.175**
1. Hàng tồn kho	141		66.647.825.694	86.030.188.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**138.364.909**	**841.816.486**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	138.364.909	182.570.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	659.245.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.263.810.021**	**37.086.978.429**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39.000.000**	**39.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**34.770.337.518**	**36.592.245.485**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**15.031.301.518**	**16.853.209.485**
- Nguyên giá	222	5.6	148.137.497.322	148.137.497.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(133.106.195.804)	(131.284.287.837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**19.739.036.000**	**19.739.036.000**
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.8**	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**454.472.503**	**455.732.944**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	-	1.260.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		454.472.503	454.472.503
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**242.554.692.945**	**223.823.272.438**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM
028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2021
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76.207.936.958**	**70.910.872.109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.207.936.958**	**70.910.872.109**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.570.375.536	11.462.115.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	197.241.578	6.297.702.251
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	5.425.495.151	4.236.042.970
4. Phải trả người lao động	314	5.10	35.974.154.026	27.028.806.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.443.658.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.629.809.551	8.303.874.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.967.203.116	13.582.331.116
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**166.346.755.987**	**152.912.400.329**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**166.346.755.987**	**152.912.400.329**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	100.557.890.000	100.557.890.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	299.682.094	299.682.094
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.489.183.893	52.054.828.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.054.828.235	5.295.981.772
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.434.355.658	46.758.846.463
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**242.554.692.945**	**223.823.272.438**

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM
028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2021
Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	295.110.619.518	293.185.724.138	295.110.619.518	293.185.724.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	172.420.408	114.023.558	172.420.408	114.023.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**6.3**	**294.938.199.110**	**293.071.700.580**	**294.938.199.110**	**293.071.700.580**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	254.861.661.711	256.514.188.594	254.861.661.711	256.514.188.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**40.076.537.399**	**36.557.511.986**	**40.076.537.399**	**36.557.511.986**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	873.839.124	786.460.344	873.839.124	786.460.344
7. Chi phí tài chính	22	6.6	68.701.450	32.350.678	68.701.450	32.350.678
8. Chi phí bán hàng	25		19.416.248.759	17.474.924.748	19.416.248.759	17.474.924.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.935.180.757	4.918.270.052	4.935.180.757	4.918.270.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**16.530.245.557**	**14.918.426.852**	**16.530.245.557**	**14.918.426.852**
11. Thu nhập khác	31	6.7	410.520.556	314.536.882	410.520.556	314.536.882
12. Chi phí khác	32	6.8	82.658.958	27.568.750	82.658.958	27.568.750
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**327.861.598**	**286.968.132**	**327.861.598**	**286.968.132**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**16.858.107.155**	**15.205.394.984**	**16.858.107.155**	**15.205.394.984**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.423.751.497	3.073.109.797	3.423.751.497	3.073.109.797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**13.434.355.658**	**12.132.285.187**	**13.434.355.658**	**12.132.285.187**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.336	1.206	1.336	1.206

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:1079 Phạm Văn Đồng-KP1-P.Linh Tây-TP.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2021
Mẫu số B03-DN
(Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2021

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		290.895.367.229	292.546.210.129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226.474.013.423)	(233.380.228.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.670.372.615)	(22.370.752.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.836.738.892)	(3.125.569.317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		847.292.258	1.038.911.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.241.162.813)	(9.837.629.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**33.520.371.744**	**24.870.942.593**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.500.000.000)	(9.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.500.000.000	17.500.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.746.263	835.674.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.429.253.737)**	**9.335.674.928**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**32.091.118.007**	**34.206.617.521**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**19.157.309.802**	**9.577.715.109**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.625.940)	(1.620.350)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**51.246.801.869**	**43.782.712.280**

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

M.S.D.N: 0303752248 CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **100.557.890.000 đ** *(Một trăm tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)*; tương đương **10.055.789 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 Năm
-	Máy móc thiết bị	05 – 15 Năm
-	Phương tiện vận tải	06 – 08 Năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 Năm
-	Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quí định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	3.119.404.000	2.268.362.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.032.712.937	4.888.947.402
Các khoản tương đương tiền	31.094.684.932	12.000.000.000
	51.246.801.869	**19.157.309.802**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021	01/01/2021
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.000.000.000	44.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	46.002.150.000	**44.002.150.000**

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng	41.974.319.542	35.756.791.289
	41.974.319.542	**35.756.791.289**

4. Phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
4.1. Ngắn hạn	***1.170.591.410***	***948.038.257***
Phải thu khác	1.170.591.410	948.038.257
4.2. Dài hạn	***39.000.000***	***39.000.000***
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	1.209.591.410	**987.038.257**

5. Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	10.616.431.870	14.521.982.851
Công cụ, dụng cụ	600.349.034	553.567.634
Thành phẩm	55.012.347.517	70.832.191.749
Hàng hóa	418.697.273	122.445.941
	66.647.825.694	**86.030.188.175**

6.Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	**80.011.036.834**	**57.865.537.978**	**9.860.166.353**	**400.756.157**	**148.137.497.322**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
Số dư cuối kỳ	**80.011.036.834**	**57.865.537.978**	**9.860.166.353**	**400.756.157**	**148.137.497.322**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**74.775.041.083**	**47.364.528.663**	**8.773.843.138**	**370.874.953**	**131.284.287.837**
Số tăng trong kỳ	647.182.424	1.078.875.316	84.278.409	11.571.818	1.821.907.967
- Khấu hao trong kỳ	*647.182.424*	*1.078.875.316*	*84.278.409*	*11.571.818*	1.821.907.967
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
Số dư cuối kỳ	**75.422.223.507**	**48.443.403.979**	**8.858.121.547**	**382.446.771**	**133.106.195.804**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**5.235.995.751**	**10.501.009.315**	**1.086.323.215**	**29.881.204**	**16.853.209.485**
Tại ngày cuối kỳ	**4.588.813.327**	**9.422.133.999**	**1.002.044.806**	**18.309.386**	**15.031.301.518**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 110.320.237.871 VNĐ

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VND.

7. Chi phí trả trước	**31/03/2021**	**01/01/2021**
7.1. Ngắn hạn	***138.364.909***	***182.570.727***
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	81.899.000	163.798.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	56.465.909	18.772.727
7.2. Dài hạn	-	***1.260.441***
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	1.260.441
	138.364.909	**183.831.168**

8. Xây dựng cơ bản dở dang	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Tài sản cố định	453.378.203	453.378.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.094.300	1.094.300
	454.472.503	**454.472.503**

10. Phải trả người bán	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Phải trả người bán	15.570.375.536	11.462.115.278
Người mua trả tiền trước	197.241.578	6.297.702.251
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.425.495.151	4.236.042.970
Phải trả người lao động	35.974.154.026	27.028.806.132
	57.167.266.291	**49.024.666.631**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Thuế GTGT	1.875.335.462	844.085.989
Thuế TNCN	123.001.152	214.644.202
Thuế TNDN	3.423.751.497	2.836.738.892
Thuế tài nguyên	3.407.040	3.407.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	337.166.847
	5.425.495.151	**4.236.042.970**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Các khoản chi phí trích trước	***1.443.658.000***	-
	1.443.658.000	-

13. Phải trả khác	**31/03/2021**	**01/01/2021**
13.1. Ngắn hạn	***6.581.809.551***	***8.255.874.362***
Kinh phí công đoàn	232.120.960	-
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.349.688.591	8.255.874.362
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
13.2. Dài hạn	***48.000.000***	***48.000.000***
Nhận ký cược, ký quỹ	48.000.000	48.000.000
	6.629.809.551	**8.303.874.362**

14. Vốn chủ sỡ hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**100.557.890.000**	-	-	**299.682.094**	-	**52.054.828.235**	**152.912.400.329**
Số dư đầu năm nay	**100.557.890.000**	-	-	**299.682.094**	-	**52.054.828.235**	**152.912.400.329**
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-			-		-	-
-LN trong năm nay						13.434.355.658	13.434.355.658
-Phân phối LN trong năm				-		-	-
Số dư cuối năm nay	**100.557.890.000**	-	-	**299.682.094**	-	**65.489.183.893**	**166.346.755.987**

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	**31/03/2021**	**01/01/2021**
-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	48.972.380.000	48.972.380.000
Cộng	**100.557.890.000**	**100.557.890.000**
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Quý 1 Năm 2020	52.054.828.235	52.054.828.235
Quý 1 Năm 2021	13.434.355.658	
Cộng	**65.489.183.893**	**52.054.828.235**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	16.752.000.000	16.751.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	11.531.460.000	10.801.510.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.688.920.000	21.419.870.000
	100.557.890.000	**100.557.890.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp đầu năm	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	100.557.890.000	100.557.890.000

d. Cổ phiếu	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	57%	57%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Quỹ đầu tư phát triển	299.682.094	299.682.094
	299.682.094	**299.682.094**

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2021	**01/01/2021**
Trong vòng một năm	5.774.631.482	5.774.631.482
Trong vòng hai đến năm năm	556.950.483	556.950.483
	6.331.581.965	**6.331.581.965**

b. Ngoại tệ

	31/03/2021	**01/01/2021**
Nguyên tệ (USD)	36.202	86.088
Tương đương (VNĐ)	832.281.221	1.983.040.535

Mẫu số B09-DN (TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Đơn vị tính: VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	295.110.619.518	293.185.724.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	295.110.619.518	**293.185.724.138**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chiết khấu thương mại	1.172.641	-
Hàng bán bị trả lại	171.247.767	114.023.558
	172.420.408	**114.023.558**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	294.938.199.110	293.071.700.580
	-	-
	294.938.199.110	**293.071.700.580**

4. Giá vốn hàng bán	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	254.861.661.711	256.514.188.594
	254.861.661.711	**256.514.188.594**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	731.094.107	542.984.013
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.745.017	243.476.331
	873.839.124	**786.460.344**

6. Chi phí bán hàng	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chi phí vật liệu, bao bì	495.755.445	113.347.561
Chi phí nhân công	4.443.480.273	4.124.221.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.450.471	156.450.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.783.137.803	4.810.945.030
Chi phí khác bằng tiền	8.537.424.767	8.269.960.542
	19.416.248.759	**17.474.924.748**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chi phí vật liệu quản lý	112.576.088	240.845.974
Chi phí nhân công	4.160.589.426	3.864.374.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.799.062	153.026.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.310.652	114.044.002
Chi phí khác bằng tiền	509.905.529	545.979.966
	4.935.180.757	**4.918.270.052**

8. Chi phí tài chính	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.701.450	32.350.678
	68.701.450	**32.350.678**

9. Thu nhập khác	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	-	-
Cho thuê mặt bằng	294.545.456	210.000.000
Thu nhập khác	115.975.100	104.536.882
	410.520.556	**314.536.882**

10. Chi phí khác	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chi phí khác	82.658.958	27.568.750
	82.658.958	**27.568.750**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chi phí nguyên vật liệu	106.684.721.119	82.543.533.279
Chi phí nhân công	35.123.391.936	32.606.897.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.821.907.967	3.041.676.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.520.527.049	6.508.362.915
Chi phí khác bằng tiền	9.467.315.433	11.480.298.813
	161.617.863.504	**136.180.768.269**

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**31/03/2021**	**31/03/2020**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.423.751.497	3.073.109.797
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	3.423.751.497	**3.073.109.797**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.837.382.522	103.078.036.588	22.780.000	294.938.199.110	294.938.199.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**38.751.104.302**	**1.325.433.097**	-	**40.076.537.399**	**40.076.537.399**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-			-	-
Tài sản bộ phận	123.369.286.381	20.196.733.273		143.566.019.654	143.566.019.654
Tài sản không phân bổ				98.988.673.291	98.988.673.291
Tổng tài sản	**123.369.286.381**	**20.196.733.273**	-	**242.554.692.945**	**242.554.692.945**
Nợ phải trả của các bộ phận	21.660.740.009	456.565.696		22.117.305.705	22.117.305.705
Nợ phải trả không phân bổ				54.090.631.253	54.090.631.253
Tổng nợ phải trả	**21.660.740.009**	**456.565.696**	-	**76.207.936.958**	**76.207.936.958**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.005.406.336	239.932.792.774		294.938.199.110	**294.938.199.110**
				-	
Tài sản bộ phận	15.865.254.800	226.689.438.145		242.554.692.945	**242.554.692.945**
Tổng chi phí mua TSCĐ		-		-	-

Mẫu số B09-DN (TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Đơn vị tính: VNĐ

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	**Mối quan hệ**		**31/03/2021**
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	570.486.200
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	16.025.330
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	1.727.750.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	3.515.590.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	
Phải trả		
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	585.200.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	
Người mua trả trước ngắn hạn		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	19.978.165

TP.HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	Phạm Thị Thu Hồng